

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên trường

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH**

2. Mã trường: **ETU**

3. Địa chỉ: Số 8 phố Bùi Xuân Phái, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website): www.daihochoabinh.edu.vn

5. Fanpage: <http://facebook.com/truongdaihochoabinh>

6. Điện thoại: 0247 1099 669 – 0981 969 288

Fax: 0243 787 1903

Email: peaceuniv@moet.edu.vn

- **Là trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục Quốc gia từ tháng 3/2018.**

- **Sứ mệnh:**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có nền tảng kiến thức vững chắc, có năng lực đổi mới sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc toàn cầu, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội và toàn nhân loại, góp phần xây dựng Việt Nam phồn vinh, đậm đà bản sắc dân tộc;

Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các lĩnh vực khoa học và công nghệ tiên tiến phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Mở rộng hợp tác quốc tế với các trường đại học hàng đầu của thế giới và khu vực, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế.

- **Tầm nhìn:**

Đến năm 2045 trở thành một Đại học đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam, có thứ hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học khu vực và toàn cầu; là trung tâm xuất sắc về đào tạo công nghệ cao, khoa học sức khỏe, kinh tế số, phát triển bền vững; là trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ uy tín trong nước và quốc tế.

- **Triết lý giáo dục:**

“Chất lượng - Hội nhập - Sáng tạo”

Chất lượng là đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và các chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; lấy chất lượng để xây dựng uy tín của Nhà trường; xây dựng môi trường giáo dục để người học “học thật, thi thật, chất lượng thật”.

Hội nhập là đối sánh và tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ mới, cách tiếp cận dạy, học và kỹ năng quản trị đại học tiên tiến trong và ngoài nước nhằm liên tục nâng cao chất lượng.

Sáng tạo là có phong cách học tập và làm việc năng động, thích ứng nhanh với thị trường lao động và việc làm luôn biến động trong xã hội, để người học trở thành “nhân tài thật”.

- **Trường đại học đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp:** Với mạng lưới doanh nghiệp và đối tác chiến lược vững chắc và rộng khắp, Trường Đại học Hòa Bình đào tạo theo định hướng ứng dụng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp và cho xã hội, đảm bảo đầu ra việc làm cho các sinh viên. Hiện nay, Trường Đại học Hòa Bình đã ký kết hợp tác phát triển toàn diện với những doanh nghiệp trong các lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, Công nghiệp - Năng lượng, Bất động sản, Hàng không, Du lịch... như Công ty CP Hàng không VietJet, Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (HD Bank), Công ty CP Địa ốc Phú Long, Công ty CP Khu du lịch Bắc Mỹ An - Furama Resort Đà Nẵng, Công ty CP Thương mại Dầu khí - Petechim JSC, Công ty CP Quảng cáo và tổ chức sự kiện Kỷ Nguyên, Công ty Torrecid TBN, Công ty CP EHG, Công ty CP Phát triển Giáo dục và Đào tạo Việt Nhật, Công ty Phần mềm D-Hearts Việt Nam, Công ty CP quản lý và khai thác bất động sản BPmax, Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam.

- **Đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch và công nghệ thông tin** theo hướng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế, theo Công văn 4929/BGDĐT-GDĐH ngày 20/10/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch và Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH ngày 16/11/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo ngành công nghệ thông tin; tăng thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp đảm bảo sinh viên có kỹ năng làm việc đáp ứng yêu cầu ngành nghề và việc làm sau khi tốt nghiệp tại các tỉnh Quảng Ninh, Nha Trang, Cần Thơ, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Quy Nhơn, ...

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

7.1. Năm tuyển sinh - 2

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I								
2.	Khối ngành II	70		52		01		92,4%	
3.	Khối ngành III	500		98		108		97,8%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	150		96		17		100%	
6.	Khối ngành VI	325		109					
7.	Khối ngành VII	205		45		32		76.2%	
	Tổng	1250		400		158			

7.2. Năm tuyển sinh -1

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I								
2.	Khối ngành II	70		50		15		92,7%	
3.	Khối ngành III	500		194		93		97,8%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	150		118		19		100%	
6.	Khối ngành VI	325		177		10		100%	
7	Khối ngành VII	205		95		69		81,2%	
	Tổng	1250		634		206			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường Link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang tin điện tử của trường: <http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất:

Năm 2021 và năm 2022 nhà trường sử dụng phương thức **Xét tuyển**.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2021)				Năm tuyển sinh -1 (2022)			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT			Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
	- Thiết kế đồ họa	50	48	17.35	15	50	47	15	15
	- Thiết kế thời trang	20	4		15	20	5	15	15
3	Khối ngành III								
	- Quản trị kinh doanh	100	32	15.1	15	100	55	15	15
	- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50	8	15.75	15	50	21	15	15
	- Thương mại điện tử	50	8	15.15	15	50	17	15	15
	- Tài chính ngân hàng	100	11	15.45	15	100	18	15	15
	- Kế toán	100	22	15.7	15	100	44	15	15
	- Luật kinh tế	100	26	15.5	15	100	37	15	15
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
	- Công nghệ thông tin	100	50	16.55	15	100	82	15	15
	- Công nghệ đa phương tiện	25	16	22.5	15	25	23	15	15
	- Kỹ thuật điện tử, viễn thông			15.15	15				
	- Kiến trúc		3		15				
	- Kỹ thuật xây dựng		1	15.5	15				
	- Thiết kế nội thất	25	14	22.75	15	25	9	15	15

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2021)				Năm tuyển sinh -1 (2022)			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT			Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT
6	Khối ngành VI								
	- Dược học	100	36	21.7	24	100	32	21	Học lực lớp 12 đạt Giỏi
	- Điều dưỡng	75	7	19.05	19.5	75	15	19	Học lực lớp 12 đạt Khá
	- Y học cổ truyền	150	67	21.05	24	150	127	21	Học lực lớp 12 đạt Giỏi
7	Khối ngành VII								
	- Quan hệ công chúng	40	16	15.75	15	40	22	15	15
	- Công nghệ truyền thông +		4	17.4	15				
	- Quản trị DVDL và lữ hành	75	15	15.1	15	75	35	15	15
	- Ngôn ngữ Anh	40	7	16.5	15	40	31	15	15
	- Quản trị khách sạn	50	3	15.5	15	50	7	15	15
	- Công tác xã hội			15.5	15				
	Tổng	1245	398			1250	627		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường Link công khai thông tin danh mục ngành được phép đào tạo của trường: <http://daihochoabinh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/nganh-dao-tao>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I	Trình độ thạc sĩ								
1	Luật kinh tế	8380107	5000/QĐ-BGDĐT	29/11/2017			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1311/QĐ-BGDĐT	17/4/2017	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
3	Quản lý kinh tế	8310110	5796/QĐ-BGDĐT	08/12/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2017	2017
4	Quan hệ công chúng	8320108	3485/QĐ-BGDĐT	14/9/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2019	2019
5	Công nghệ thông tin	8480201	4702/QĐ-BGDĐT	20/10/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2015	2015
II	Trình độ đại học								
1	Công nghệ thông tin	7480201	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	3604/QĐ-BGDĐT	19/9/2017	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
3	Luật kinh tế	7380107	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016
4	Công tác xã hội	7760101	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
5	Công nghệ truyền thông	7320106	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016
6	Thiết kế thời trang	7210404	780/QĐ-BGDĐT	16/3/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2014	2014
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	780/QĐ-BGDĐT	16/3/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2014	2014
8	Kiến trúc	7580101	1086/QĐ-BGDĐT	26/3/2013	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2013	2013
9	Thiết kế nội thất	7580108	1086/QĐ-BGDĐT	26/3/2013	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2013	2013
10	Công nghệ đa phương tiện	7329001	2881/QĐ-BGDĐT	03/8/2012	805/QĐ-BGDĐT (thí điểm)	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2012	2012
11	Quản trị kinh doanh	7340101	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
13	Kế toán	7340301	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009
15	Quan hệ công chúng	7320108	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009
16	Thiết kế đồ họa	7210403	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
17	Y học cổ truyền	7720115	1578/QĐ-BGDĐT	04/6/2019			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2019	2019
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	611/QĐ-BGDĐT	02/3/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
19	Điều dưỡng	7720301	1819/QĐ-BGDĐT	11/5/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
20	Dược học	7720201	2522/QĐ-BGDĐT	06/7/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
21	Quản trị khách sạn	7810201	238/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2021
22	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	239/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2021
23	Thương mại điện tử	7340122	240/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2021

- Các ngành đào tạo ưu tiên: Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn.

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Tổng diện tích đất của trường
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	10	1.935
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	130
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	520
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	200
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	35
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	30	1050
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	80
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	23	805
Tổng			3.870

10.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành: Phòng máy tính:	Máy tính	Tất cả các ngành
2	Phòng thực hành tiếng:	Máy tính, tai nghe	Ngôn ngữ Anh
3	Phòng thời trang:	Máy may, các dụng cụ ngành may mặc	Thiết kế thời trang
4	Phòng vẽ:	Giá vẽ, tượng, ...	Các ngành mỹ thuật, kiến trúc
5	Phòng thực hành, thí nghiệm khối ngành sức khỏe	Các thiết bị, dụng cụ dùng cho ngành sức khỏe	Dược học, Điều dưỡng, Y học cổ truyền

10.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng	
		Đầu sách	Cuốn sách
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I		
2.	Khối ngành II	636	839
3.	Khối ngành III	1172	2200
4.	Khối ngành IV		
5.	Khối ngành V	872	1283
6.	Khối ngành VI	320	412
7.	Khối ngành VII	466	1142

10.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng (số liệu báo cáo)

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II			1	19	1	21
3	Khối ngành III		2	8	52		62
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V			6	14	4	24
6	Khối ngành VI	4	8	14	34	11	71
7	Khối ngành VII			7	38		45
	Tổng	4	10	36	157	16	223

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

10.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II			5	25		30
3	Khối ngành III		1	20	24	1	46
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V		3	5	7		15
6	Khối ngành VI		6	9	7	3	25
7	Khối ngành VII		2	3	3	1	9
	Tổng		12	42	66	5	125

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

11. Đường Link công khai Đề án tuyển sinh của trường:

<http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc/-/content/933431/s112/view.html>

12. Đường Link công khai Quy chế tuyển sinh của trường:

<http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc/-/content/933431/s112/view.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học:

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: **Trong cả nước**

1.3. Phương thức tuyển sinh: **Xét tuyển**

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ), kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành đào tạo.

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác.

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành / nhóm ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Theo xét KQ kỳ thi TN THPT	Theo phương thức khác		
1	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	60	10	50	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Vẽ 1, Vẽ 2 V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ	Văn Toán Toán Toán
2	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	25	5	20	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Vẽ 1, Vẽ 2 V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ	Văn Toán Toán Toán
3	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang	15	5	10	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Vẽ 1, Vẽ 2 V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ	Văn Toán Toán Toán
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	20	80	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Văn Toán
5	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Toán Toán
6	Đại học	7340301	Kế toán	75	20	55	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Văn Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Theo xét KQ kỳ thi TN THPT	Theo phương thức khác		
7	Đại học	7380107	Luật kinh tế	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Văn Văn
8	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	20	80	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Toán, Văn, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Văn
9	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Toán, Văn, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Văn
10	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0			A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Toán, Văn, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Văn
11	Đại học	7580101	Kiến trúc	0			V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ	Toán Toán
12	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	0			A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Văn
13	Đại học	7720201	Dược học	150	30	120	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
14	Đại học	7720301	Điều dưỡng	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
15	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	250	50	200	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
16	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	50	10	40	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D15 - Văn, Địa lý, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Theo xét KQ kỳ thi TN THPT	Theo phương thức khác		
17	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	0			A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Toán, Văn, Vật lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Văn
18	Đại học	7760101	Công tác xã hội	0			C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>)	Văn Văn Văn Toán
19	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	74	24	50	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D72 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (<i>tổ hợp các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học</i>) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>)	Văn Văn Văn Toán
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	55	10	45	D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh. D15 - Văn, Địa lý, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>)	Văn Văn Văn Văn
21	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	25	5	20	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D72 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (<i>tổ hợp các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học</i>) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>)	Văn Văn Văn Toán
22	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh. D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (<i>tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân</i>)	Toán Toán Văn Toán
23	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	50	10	40	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Theo xét KQ kỳ thi TN THPT	Theo phương thức khác		
							D01 - Văn, Toán, Tiếng Anh D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Toán
			Tổng	1279	269	1010		

Ghi chú:

- Chỉ tiêu các ngành đào tạo ưu tiên: Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn.

- Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển, các ngành xét tuyển sẽ được điều chỉnh trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký, đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

- **Các ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kiến trúc, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ truyền thông, Công tác xã hội nhà trường tạm dừng không tuyển sinh.**

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

a) Điều kiện xét tuyển:

- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023
- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

b) Điểm xét tuyển: Là tổng điểm các bài thi/môn thi (theo thang điểm 10) trong tổ hợp và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Hòa Bình quy định.

d) Hồ sơ ĐKXT:

(1) Phiếu ĐKXT năm 2023

(2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời năm 2023

(3) Giấy tờ ưu tiên (nếu có)

e) Thời gian xét tuyển: Xét tuyển nhiều đợt (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành

a) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một trong ba cách sau:

- **Cách 1:** Sử dụng kết quả học tập 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12);
- **Cách 2:** Sử dụng kết quả học tập lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;

- *Cách 3:* Sử dụng kết quả học tập điểm trung bình cộng cả năm lớp 12;
- *Cách 4:* Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành xét tuyển theo quy định.

b) *Điểm xét tuyển:* Là tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11, học kỳ 1 lớp 12); tổng điểm trung bình cộng lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

Riêng đối với môn Vẽ thí sinh có thể sử dụng điểm môn Vẽ của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của Trường Đại học Hòa Bình.

c) *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:* Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- *Đối với ngành Dược học, Y học cổ truyền có 02 nhóm xét tuyển, gồm:*

+ *Nhóm 1:* Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ *Nhóm 2:* Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tiêu chí 4: Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- *Đối với ngành Điều dưỡng có 02 nhóm xét tuyển như sau:*

+ *Nhóm 1:* Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ *Nhóm 2:* Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

- *Đối với các ngành có tổ hợp xét tuyển gồm môn Vẽ (Kiến trúc, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất): Tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 15,0 điểm trở lên và điểm môn Vẽ $\geq 5,0$*

d) *Hồ sơ ĐKXT:*

(1) Phiếu ĐKXT năm 2023

- (2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời năm 2023
- (3) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (tốt nghiệp trước năm 2023), bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- (4) Bản sao Học bạ THPT
- (5) Giấy tờ ưu tiên (nếu có)

e) Thời gian xét tuyển: Liên tục trong năm, dự kiến: đợt 1 trước 30/6; đợt 2 trước 30/8; đợt 3 trước 30/10; đợt 4 trước 30/12.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

1.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2023; thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập. Ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề ASEAN và quốc tế.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Chính sách hỗ trợ sinh viên:

- Được thực tập, thực tập nghề tại doanh nghiệp đối tác của Trường.
- Được tham gia học kỳ doanh nghiệp từ năm thứ hai.
- Tăng cường đào tạo Tiếng Anh đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp (IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP500 trở lên hoặc tương đương).

- Đạt yêu cầu chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản theo quy định.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT và nhập học: Liên tục trong năm theo từng đợt.

b) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Theo các hình thức:

- Đăng ký trên trang thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website/ Trực tuyến, Email của Trường Đại học Hòa Bình.

- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0981 969 288 - 0981 819 166 - 0247 1099 669 - 0243 787 1904

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường: + Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

- + Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa - Trường Đại học Hòa Bình, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 - 0911 984 422.

c) Yêu cầu bài kiểm tra đánh giá năng lực và sơ tuyển môn Vẽ:

- Về quy cách và nội dung: Thí sinh tự vẽ 01 hình họa đầu tượng hoặc chân dung người (nam, nữ) hoặc đồ vật (lọ hoa, ấm, chén,...) trên giấy A3 bằng bút chì đen; 01 bài trang trí hình vuông (20 x 20cm) họa tiết hoa lá, chất liệu bột màu, màu goát hoặc màu nước.

- *Về yêu cầu sản phẩm*: Có bố cục chính phụ rõ ràng, sinh động và gợi sáng tối bằng bút chì đen (đối với bài hình họa) và họa tiết có yếu tố trang trí cao, phối màu đẹp (đối với bài trang trí). Thí sinh gửi bài về Trường Đại học Hòa Bình qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường.

- *Về hình thức sơ tuyển*: Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hình thức để sơ tuyển:

+ Hình thức 1: Thí sinh gửi bài dự thi sơ tuyển trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình.

+ Hình thức 2: Thí sinh tham gia sơ tuyển tại các Trường THPT khi Trường Đại học Hòa Bình đến tổ chức sơ tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên:

a) Ưu tiên xét tuyển thí sinh đăng ký vào ngành Công nghệ thông tin và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn theo Đề án đào tạo nguồn nhân lực cho các đối tác chiến lược thuộc Tập đoàn SOVICO, HDBank, Vietjet, ... và các doanh nghiệp khác.

b) Chế độ ưu tiên được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

c) Nhà trường xét tuyển lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

d) Đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm trung bình năm lớp 12 của 1 môn trong tổ hợp xét tuyển.

Cụ thể:

- Mã tổ hợp xét tuyển A, B: Ưu tiên điểm trung bình môn Toán cao hơn
- Mã tổ hợp xét tuyển C, D: Ưu tiên điểm trung bình môn Văn cao hơn
- Mã tổ hợp xét tuyển V00, V01, H01: Ưu tiên điểm trung bình môn Toán cao hơn
- Mã tổ hợp xét tuyển H00: Ưu tiên điểm trung bình môn Văn cao hơn

e) Đối với thí sinh đã tham gia công tác đoàn thể, hoạt động xã hội, tình nguyện ở địa phương được ưu tiên khi xét tuyển vào ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.9. *Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ*: Căn cứ kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.

1.10. Lệ phí xét tuyển/đánh giá năng lực

a) Lệ phí xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: 30.000 đồng/thí sinh/nguyên vọng hoặc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo hình thức khác: Miễn lệ phí xét tuyển

b) Lệ phí dự thi đánh giá năng lực: 300.000 đồng/môn

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

a) Học phí:

Ngành đào tạo	Học phí/ tín chỉ	Ghi chú
Tài chính ngân hàng	520.000 đồng/tín chỉ (1,7 triệu/tháng)	
Kế toán		
Luật kinh tế		
Quan hệ công chúng		
Ngôn ngữ Anh		
Công tác xã hội		
Quản trị kinh doanh	590.000 đồng/tín chỉ (1,9 triệu/tháng)	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
Công nghệ thông tin		
Công nghệ đa phương tiện		
Quản trị khách sạn		
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
Thương mại điện tử	600.000 đồng/tín chỉ (2,0 triệu/tháng)	
Thiết kế nội thất		
Thiết kế đồ họa		
Thiết kế thời trang	890.000 đồng/tín chỉ (2,8 triệu/tháng)	
Dược		
Điều dưỡng	610.000 đồng/tín chỉ (2,0 triệu/tháng)	
Y học cổ truyền	1.050.000 đồng/tín chỉ (3,3 triệu/tháng)	

Học phí các năm tiếp theo tăng 11%, riêng 3 ngành Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang tăng 14%.

b) Chính sách hỗ trợ cho thí sinh:

(1) Nhà trường thực hiện chính sách ưu tiên theo đối tượng (người dân tộc thiểu số, con người có công với cách mạng), khu vực (vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) theo quy định của Nhà nước.

(2) Miễn 100% học phí năm thứ nhất cho sinh viên đạt giải Quốc gia.

(3) Giảm 50% học phí năm thứ nhất đối với sinh viên được tuyển thẳng.

(4) Miễn ký túc xá 1 học kỳ đối với sinh viên thuộc gia đình chính sách, dân tộc thiểu số, gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Ưu tiên ở ký túc xá với giá hỗ trợ (215 000 đồng/tháng).

(5) Thưởng 05 triệu đồng khấu trừ vào học phí cho sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP500 trở lên hoặc tương đương).

(6) Hỗ trợ thủ tục vay vốn ngân hàng phục vụ cho việc học tập.

(7) Cấp học bổng của doanh nghiệp, khuyến học cho sinh viên có thành tích cao trong học tập và rèn luyện, sinh viên nghèo vượt khó.

(8) Được học trong môi trường doanh nghiệp, được tạo cơ hội việc làm cho sinh viên ngay trong quá trình học tập tại Trường, sau khi tốt nghiệp được làm việc trong các doanh nghiệp có thu nhập cao, có cơ hội thăng tiến bằng Hợp đồng đào tạo của Nhà trường.

1.12. Các nội dung khác

a) Trường Đại học Hòa Bình đang tổ chức đào tạo theo đặt hàng của các doanh nghiệp đối tác chiến lược như VietJet Air, HDBank, SOVICO với chương trình đào tạo nâng cao theo mô hình 3+1 (3 năm tại trường, 1 năm thực hiện các học phần thực tập, thực hành nghề, kỹ năng nghề nghiệp tại doanh nghiệp);

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực ưu tiên Nhà trường thực hiện đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước theo hướng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế:

(1) Ngành Công nghệ thông tin: Thời gian đào tạo thực tế tại doanh nghiệp ít nhất 30% tổng thời gian đào tạo trong chương trình đào tạo. Nhà trường chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đáp ứng yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng thực tập, thực hành tại doanh nghiệp đối tác.

(2) Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn: Nhà trường ký Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập đối với sinh viên của Trường; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm... của doanh nghiệp để đào tạo thực hành. Thời gian đào tạo tại các doanh nghiệp ít nhất bằng tổng thời gian thực hành, thực tập của chương trình đào tạo và không ít hơn 50% tổng thời gian thực hiện chương trình đào tạo.

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 40.5 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.45 triệu/năm.

2. Tuyển sinh đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (liên thông, bằng 2)

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

a) Xét tuyển:

Sử dụng kết quả học tập và bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

b) Thi tuyển:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp thi 2 môn: Môn cơ bản và môn chính trị.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học thi 3 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành.

Trường tự ra đề thi và xác định điểm trúng tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7210403	Thiết kế đồ họa				Trường tự chủ	2009
2	7580108	Thiết kế nội thất					2013
3	7210404	Thiết kế thời trang					2014
4	7340101	Quản trị kinh doanh					2008
5	7340201	Tài chính ngân hàng					2008
6	7340301	Kế toán					2008
7	7380107	Luật kinh tế					2016
8	7480201	Công nghệ thông tin					2008
9	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành					2018
10	7329001	Công nghệ đa phương tiện					2012
11	7220201	Ngôn ngữ Anh					2018
12	7320108	Quan hệ công chúng					2009
13	7720301	Điều dưỡng					2018
14	7720201	Dược học					2018
		Tổng	266				

Chỉ tiêu giữa các ngành đào tạo sẽ được điều chỉnh với nhau đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành và trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với phương thức xét tuyển:

Sử dụng kết quả tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, đại học: Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt từ trung bình trở lên do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được công nhận tương đương của Bộ Giáo dục và đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng cụ thể như sau:

- *Đối với ngành Dược học:* Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tiêu chí 4: Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- *Đối với ngành Điều dưỡng:* Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

b) *Đối với thi tuyển* (do Nhà trường tổ chức): Điểm các môn thi phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

a) *Thời gian tuyển sinh:*

- Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm.
- Dự kiến xét tuyển/thi tuyển và công bố kết quả vào các đợt tháng 06/2023, 09/2023, 12/2023.

b) *Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:* theo 3 hình thức:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:
(1) Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

(2) Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa - Trường Đại học Hòa Bình, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 - 0911 984 422.

- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Hòa Bình – Số 8, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0981 969 288 – 0981 819 166 - 0247 1099 669 – 0243 787 1904

- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website, email của Trường Đại học Hòa Bình.

2.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*

- *Lệ phí xét tuyển:* Miễn lệ phí xét tuyển

- *Lệ phí thi tuyển:* 300.000 đồng/môn thi

2.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Học phí theo quy định đối với học phí trình độ đại học chính quy.

- Cam kết học phí không tăng trong suốt khóa học.

2.10. Các nội dung khác:

a) Chương trình đào tạo: Là chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo, các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

b) Công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học: Căn cứ vào kết quả học tập ghi trên phụ lục văn bằng/bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của người học, Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ đối với từng người học.

- Địa điểm đào tạo: Tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc các cơ sở liên kết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học các chương trình đào tạo

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

a) Công dân đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học Hiệu trưởng xem xét quyết định cho tham dự xét tuyển.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học.

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7210403	Thiết kế đồ họa				Trường tự chủ	2009
2	7580108	Thiết kế nội thất					2013
3	7210404	Thiết kế thời trang					2014
4	7340101	Quản trị kinh doanh					2008
5	7340201	Tài chính ngân hàng					2008
6	7340301	Kế toán					2008
7	7380107	Luật kinh tế					2016
8	7480201	Công nghệ thông tin					2008

9	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành					2018
10	7329001	Công nghệ đa phương tiện					2012
11	7220201	Ngôn ngữ Anh					2018
12	7320108	Quan hệ công chúng					2009
13	7720301	Điều dưỡng					2018
		Tổng	380				

- Chỉ tiêu giữa các ngành đào tạo sẽ được điều chỉnh với nhau đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành và trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký.

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Thực hiện theo quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với xét tuyển trình độ đại học chính quy.

3.5.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học.

* *Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ):*

a) Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một trong ba cách sau:

- *Cách 1:* Sử dụng kết quả học tập 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12);

- *Cách 2:* Sử dụng kết quả học tập lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;

- *Cách 3:* Sử dụng kết quả học tập điểm trung bình cộng cả năm lớp 12;

- *Cách 4:* Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành xét tuyển theo quy định.

b) *Điểm xét tuyển theo học bạ:* Là tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11, học kỳ 1 lớp 12); tổng điểm trung bình cộng lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

Riêng đối với môn Vẽ thí sinh có thể sử dụng điểm môn Vẽ của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của Trường Đại học Hòa Bình.

c) *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo học bạ:* Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên.

* *Đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên:* Kết quả học tập đạt từ loại trung bình trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được công nhận tương đương của Bộ Giáo dục và đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

3.5.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác: Thí sinh có kết quả đạt từ loại trung bình trở lên theo cách tính của kỳ thi đó.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) *Nguyên tắc xét tuyển:* Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp tại mức điểm xét tuyển nhất định, số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu, Trường sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển đến khi đủ chỉ tiêu được tuyển.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian tuyển sinh:

- Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm.
- Dự kiến xét tuyển và công bố kết quả vào các đợt tháng 06/2023, 09/2023, 12/2023.

b) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT theo 03 hình thức:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:
 - (1) Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
 - (2) Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa - Trường Đại học Hòa Bình, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 - 0911 984 422.
- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0981 969 288 - 0981 819 166 - 0247 1099 669 - 0243 787 1904.

- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website, email của Trường Đại học Hòa Bình.

3.8. Chính sách ưu tiên:

Nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh đăng ký học chương trình đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và các chương trình theo đặt hàng doanh nghiệp.

3.9. Lệ phí xét tuyển: Miễn lệ phí xét tuyển

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên

a) Học phí như đào tạo trình độ đại học chính quy.

b) Cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

a) Chương trình đào tạo: Là chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo, các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

b) Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: Căn cứ kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.

c) Địa điểm đào tạo: Tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc các cơ sở liên kết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quá trình tuyển sinh nếu có phát sinh tuyển sinh theo đặt hàng hoặc có điều chỉnh về chỉ tiêu tuyển sinh do năng lực đào tạo thay đổi, Nhà trường sẽ có văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo chi tiết hoặc sửa đổi đề án trước khi thực hiện tuyển sinh./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

Cán bộ kê khai



Dương Văn Bá



THƯỜNG TRƯỞNG

NGND.PGS.TS Tô Ngọc Hưng

